

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH THANH HÓA**

Số: 371/NQ-HĐND

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Thanh Hóa, ngày 24 tháng 3 năm 2023

NGHỊ QUYẾT

Phân bổ nguồn vốn sự nghiệp năm 2023 thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025 (đợt 1)

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA
KHÓA XVIII, KỲ HỌP THỨ 12**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 13 tháng 6 năm 2019;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 27/2022/NĐ-CP ngày 19 tháng 4 năm 2022 của Chính phủ Quy định cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia;

Căn cứ các Quyết định của Thủ tướng Chính phủ: Số 1719/QĐ-TTg ngày 14 tháng 10 năm 2021 phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025; số 861/QĐ-TTg ngày 04 tháng 6 năm 2021 phê duyệt danh sách các xã khu vực III, khu vực II, khu vực I thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2025; số 39/2021/QĐ-TTg ngày 30 tháng 12 năm 2021 Quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách Trung ương và tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025; số 1506/QĐ-TTg ngày 02 tháng 12 năm 2022 về việc giao dự toán ngân sách Nhà nước năm 2023;

Căn cứ Thông tư số 15/2022/TT-BTC ngày 04 tháng 3 năm 2022 của Bộ Tài chính Quy định quản lý và sử dụng kinh phí sự nghiệp thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-UBND ngày 30 tháng 6 năm 2022 của Ủy ban Dân tộc Hướng dẫn thực hiện một số dự án thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025;

Căn cứ Thông tư số 17/2022/TT-BLĐTBXH ngày 06 tháng 9 năm 2022 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội Hướng dẫn thực hiện một số nội dung về giáo dục nghề nghiệp và giải quyết việc làm cho người lao động tại các Tiểu dự án và nội dung thành phần thuộc 03 chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2021 - 2025;

Căn cứ Thông tư số 12/2022/TT-BNNPTNT ngày 20 tháng 9 năm 2022 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Hướng dẫn một số hoạt động về lâm nghiệp thực hiện Chương trình phát triển lâm nghiệp bền vững và Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025;

Căn cứ Quyết định số 2551/QĐ-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2022 của Bộ Tài chính về việc giao dự toán thu, chi ngân sách Nhà nước năm 2023;

Căn cứ Công văn số 2184/BGDDĐT-GDDT ngày 26 tháng 5 năm 2022 của Bộ Giáo dục và Đào tạo hướng dẫn triển khai thực hiện Tiểu dự án 1 - Dự án 5 thuộc Quyết định số 1719/QĐ-TTg ngày 14 tháng 10 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ;

Căn cứ Công văn số 677/HD-BVHTTDL ngày 03 tháng 3 năm 2022 của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch hướng dẫn thực hiện Dự án “Bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch” thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030;

Căn cứ Nghị quyết số 258/2022/NQ-HĐND ngày 13 tháng 7 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thanh Hóa ban hành Quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách Trung ương và tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi tỉnh Thanh Hóa giai đoạn 2021 - 2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025;

Xét Tờ trình số 10/TTr-UBND ngày 13 tháng 3 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa về việc phân bổ vốn sự nghiệp năm 2023 thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025; Báo cáo số 102/BC-DT ngày 18 tháng 3 năm 2023 của Ban Dân tộc Hội đồng nhân dân tỉnh về việc thẩm tra dự thảo Nghị quyết phân bổ vốn sự nghiệp năm 2023 thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Quyết định phân bổ vốn sự nghiệp năm 2023 thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025 (đợt 1), với các nội dung chủ yếu sau:

1. Tổng vốn sự nghiệp năm 2023 Trung ương giao

- Tổng nguồn vốn Trung ương giao: 449.083 triệu đồng.
- Tổng số vốn phân bổ đợt này: 331.289 triệu đồng.
- Số vốn còn lại chưa phân bổ: 117.794 triệu đồng.

(Chi tiết tại Phụ lục I kèm theo).

1.1. Tổng số vốn đề nghị phân bổ đợt này: 331.289 triệu đồng, bao gồm:

1.1.1. Dự án 3. Phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp bền vững, phát huy tiềm năng, thế mạnh của các vùng miền để sản xuất hàng hóa theo chuỗi giá trị.

Phân bổ vốn ngân sách Trung ương: **84.698 triệu đồng**, trong đó:

- **Tiểu dự án 1:** Phát triển kinh tế nông, lâm nghiệp bền vững gắn với bảo vệ rừng và nâng cao thu nhập cho người dân: 46.726 triệu đồng.

- **Tiểu dự án 2:** Đầu tư phát triển sản xuất theo chuỗi giá trị, vùng trồng được liệu quý, thúc đẩy khởi sự kinh doanh, khởi nghiệp và thu hút đầu tư vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi: 37.972 triệu đồng.

(Chi tiết tại Phụ lục II.1, II.2 kèm theo).

1.1.2. Tiểu dự án 1 - Dự án 4. Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi.

Phân bổ vốn ngân sách Trung ương: **16.356 triệu đồng**.

(Chi tiết tại Phụ lục II.3 kèm theo).

1.1.3. Dự án 5. Phát triển giáo dục, đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực.

Phân bổ vốn ngân sách Trung ương: **167.494 triệu đồng**, trong đó:

- **Tiểu dự án 1:** Đổi mới hoạt động, củng cố phát triển các trường phổ thông dân tộc nội trú, trường phổ thông dân tộc bán trú và xóa mù chữ cho người dân vùng đồng bào dân tộc thiểu số: 35.191 triệu đồng.

- **Tiểu dự án 2:** Bồi dưỡng kiến thức dân tộc, đào tạo dự bị đại học, đại học và sau đại học đáp ứng nhu cầu nhân lực cho vùng dân tộc thiểu số: 16.239 triệu đồng.

- **Tiểu dự án 3:** Dự án phát triển giáo dục nghề nghiệp và giải quyết việc làm cho người lao động vùng dân tộc thiểu số và miền núi: 107.674 triệu đồng.

- **Tiểu dự án 4:** Đào tạo nâng cao năng lực cho cộng đồng và cán bộ triển khai Chương trình: 8.390 triệu đồng.

(Chi tiết tại Phụ lục II.4, II.5, II.6, II.7 kèm theo).

1.1.4. Dự án 6. Bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch.

Phân bổ vốn ngân sách Trung ương: **12.690 triệu đồng**.

(Chi tiết tại Phụ lục II.8 kèm theo).

1.1.5. Dự án 7. Chăm sóc sức khỏe Nhân dân, nâng cao thể trạng, tầm vóc người dân tộc thiểu số; phòng chống suy dinh dưỡng trẻ em:

Phân bổ vốn ngân sách Trung ương: **8.725 triệu đồng.**

(Chi tiết tại Phụ lục II.9 kèm theo).

1.1.6. Dự án 8. Thực hiện bình đẳng giới và giải quyết những vấn đề cấp thiết đối với phụ nữ và trẻ em.

Phân bổ vốn ngân sách Trung ương: **16.588 triệu đồng.**

(Chi tiết tại Phụ lục II.10 kèm theo).

1.1.7. Tiểu dự án 2 - Dự 9: Giảm thiểu tình trạng tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi.

Phân bổ vốn ngân sách Trung ương: **4.358 triệu đồng.**

(Chi tiết tại Phụ lục II.11 kèm theo).

1.1.8. Dự án 10. Truyền thông, tuyên truyền, vận động trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi. Kiểm tra, giám sát, đánh giá việc tổ chức thực hiện Chương trình.

Phân bổ vốn ngân sách Trung ương: **20.380 triệu đồng**, trong đó:

- **Tiểu dự án 1:** Biểu dương, tôn vinh điển hình tiên tiến, phát huy vai trò của người có uy tín; phổ biến, giáo dục pháp luật, trợ giúp pháp lý và tuyên truyền, vận động đồng bào; truyền thông phục vụ tổ chức triển khai thực hiện Đề án tổng thể và Chương trình: 17.735 triệu đồng.

- **Tiểu dự án 3:** Kiểm tra, giám sát, đánh giá, đào tạo, tập huấn tổ chức thực hiện Chương trình: 2.645 triệu đồng.

(Chi tiết có Phụ lục II.12, II.13 kèm theo).

1.2. Tổng số vốn còn lại chưa phân bổ: 117.794 triệu đồng, gồm:

1.2.1. Dự án 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt: **46.215 triệu đồng.**

1.2.2. Dự án 2: Quy hoạch, sắp xếp, bố trí, ổn định dân cư ở những nơi cần thiết: **511 triệu đồng.**

1.2.3. Tiểu dự án 1 - Dự án 3: Phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp bền vững gắn với bảo vệ và nâng cao thu nhập cho người dân: **56.333 triệu đồng.**

1.2.4. Tiểu dự án 2 - Dự án 5: Bồi dưỡng kiến thức dân tộc, đào tạo dự bị đại học, đại học và sau đại học đáp ứng nhu cầu nhân lực cho vùng dân tộc thiểu số: **3.500 triệu đồng.**

1.2.5. Tiểu dự án 1 - Dự án 9: Đầu tư tạo sinh kế bền vững, phát triển kinh tế - xã hội nhóm dân tộc thiểu số còn nhiều khó khăn, có khó khăn đặc thù: **10.489 triệu đồng.**

1.2.6. Tiêu dự án 2 - Dự án 10: Ứng dụng công nghệ thông tin hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội và đảm bảo an ninh, trật tự vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi: **746 triệu đồng.**

(Chi tiết tại Phụ lục tổng hợp kèm theo).

Điều 2. Tổ chức thực hiện

Hội đồng nhân dân tỉnh giao Ủy ban nhân dân tỉnh:

1. Căn cứ Nghị quyết này và các quy định của pháp luật hiện hành có liên quan, tổ chức triển khai thực hiện đúng quy định, bảo đảm hiệu quả nguồn vốn của Chương trình.

2. Giao bổ sung có mục tiêu từ ngân sách tỉnh cho ngân sách các huyện, thị xã năm 2023 để thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi; căn cứ nguồn vốn được giao, Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thực hiện giao chi tiết đến từng dự án, mục tiêu, nội dung cụ thể theo quy định.

3. Đối với nguồn vốn chưa phân bổ, giao Ủy ban nhân dân tỉnh căn cứ vào hướng dẫn của các Bộ, ngành Trung ương và nguyên tắc, tiêu chí, định mức quy định tại Nghị quyết số 258/2022/NQ-HĐND ngày 13 tháng 7 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh xây dựng phương án phân bổ chi tiết báo cáo Hội đồng nhân dân tỉnh.

Điều 3. Điều khoản thi hành

Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc tổ chức thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Thanh Hóa khóa XVIII, kỳ họp thứ 12 thông qua ngày 24 tháng 3 năm 2023 và có hiệu lực kể từ ngày thông qua./.

Nơi nhận:

- Như Điều 2, Điều 3;
- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- Bộ Tài chính;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Ủy ban MTTQ tỉnh và các đoàn thể cấp tỉnh;
- VP: Tỉnh ủy, Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh, UBND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành cấp tỉnh;
- TTr HĐND, UBND các huyện, thị xã;
- Công báo tỉnh;
- Lưu: VT, DT.

CHỦ TỊCH



Đỗ Trọng Hưng

Phụ lục I
PHÂN BỐ VỐN SỰ NGHIỆP NGUỒN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2023 THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH
MỤC TIÊU QUỐC GIA PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ VÀ MIỀN NÚI
(Kèm theo Nghị quyết số 371/NQ-HĐND ngày 24 tháng 3 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thanh Hóa)

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Tên Dự án/Tiểu dự án	Vốn trung ương giao	Vốn phân bổ đợt này	Vốn còn lại chưa phân bổ	Ghi chú
	TỔNG CỘNG	449.083	331.289	117.794	Vốn còn lại chưa phân bổ: Giao Ban Dân tộc tỉnh chủ trì, phối hợp với Sở Tài chính tham mưu cho UBND tỉnh xây dựng phương án phân bổ chi tiết khi đủ điều kiện, trình HĐND tỉnh theo quy định.
1	Dự án 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt	46.215		46.215	
2	Dự án 2: Quy hoạch, sắp xếp, bố trí, ổn định dân cư ở những nơi cần thiết	511		511	
3	Dự án 3: Phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp bền vững, phát huy tiềm năng, thế mạnh của các vùng miền để sản xuất hàng hóa theo chuỗi giá trị	141.031	84.698	56.333	
3.1	Tiểu dự án 1: Phát triển kinh tế nông, lâm nghiệp bền vững gắn với bảo vệ rừng và nâng cao thu nhập cho người dân.	103.059	46.726	56.333	Chi tiết tại Phụ lục II.1
3.2	Tiểu dự án 2: Hỗ trợ phát triển sản xuất theo chuỗi giá trị, vùng trồng dược liệu quý, thúc đẩy khởi sự kinh doanh, khởi nghiệp và thu hút đầu tư vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	37.972	37.972		Chi tiết tại Phụ lục II.2
4	Dự án 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi và các đơn vị sự nghiệp công lập của lĩnh vực dân tộc	16.356	16.356		
4.1	Tiểu dự án 1: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	16.356	16.356		Chi tiết tại Phụ lục II.3

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Tên Dự án/Tiểu dự án	Vốn trung ương giao	Vốn phân bổ đợt này	Vốn còn lại chưa phân bổ	Ghi chú
5	Dự án 5: Phát triển giáo dục, đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực	170.994	167.494	3.500	
5.1	Tiểu dự án 1: Đổi mới hoạt động, củng cố phát triển các trường phổ thông dân tộc nội trú, trường phổ thông dân tộc bán trú và xóa mù chữ cho người dân vùng đồng bào dân tộc thiểu số	35.191	35.191		Chi tiết tại Phụ lục II.4
5.2	Tiểu dự án 2: Bồi dưỡng kiến thức dân tộc, đào tạo dự bị đại học, đại học và sau đại học đáp ứng nhu cầu nhân lực cho vùng dân tộc thiểu số	19.739	16.239	3.500	Chi tiết tại Phụ lục II.5
5.3	Tiểu dự án 3: Dự án phát triển giáo dục nghề nghiệp và giải quyết việc làm cho người lao động vùng dân tộc thiểu số và miền núi	107.674	107.674		Chi tiết tại Phụ lục II.6
5.4	Tiểu dự án 4: Đào tạo nâng cao năng lực cho cộng đồng và cán bộ triển khai Chương trình	8.390	8.390		Chi tiết tại Phụ lục II.7
6	Dự án 6: Bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch	12.690	12.690		Chi tiết tại Phụ lục II.8
7	Dự án 7: Chăm sóc sức khỏe nhân dân, nâng cao thể trạng, tầm vóc người dân tộc thiểu số; phòng chống suy dinh dưỡng trẻ em	8.725	8.725		Chi tiết tại Phụ lục II.9
8	Dự án 8: Thực hiện bình đẳng giới và giải quyết những vấn đề cấp thiết đối với phụ nữ và trẻ em	16.588	16.588		Chi tiết tại Phụ lục II.10
9	Dự án 9: Đầu tư phát triển nhóm dân tộc rất ít người, nhóm dân tộc còn nhiều khó khăn, có khó khăn đặc thù	14.847	4.358	10.489	
9.1	Tiểu Dự án 1: Đầu tư phát triển kinh tế - xã hội các dân tộc còn gặp nhiều khó khăn, dân tộc có khó khăn đặc thù	10.489		10.489	
9.2	Tiểu dự án 2: Giảm thiểu tình trạng tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi.	4.358	4.358		Chi tiết tại Phụ lục II.11

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Tên Dự án/Tiểu dự án	Vốn trung ương giao	Vốn phân bổ đợt này	Vốn còn lại chưa phân bổ	Ghi chú
10	Dự án 10: Truyền thông, tuyên truyền, vận động trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi. Kiểm tra, giám sát đánh giá việc tổ chức thực hiện Chương trình	21.126	20.380	746	
10.1	Tiểu dự án 1: Biểu dương, tôn vinh điển hình tiên tiến, phát huy vai trò của người có uy tín; phổ biến, giáo dục pháp luật, trợ giúp pháp lý và tuyên truyền, vận động đồng bào; truyền thông phục vụ tổ chức triển khai thực hiện Đề án tổng thể và Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030.	17.735	17.735		Chi tiết tại Phụ lục II.12
10.2	Tiểu Dự án 2: Ứng dụng công nghệ thông tin hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội và đảm bảo an ninh trật tự vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	746		746	
10.3	Tiểu dự án 3: Kiểm tra, giám sát, đánh giá, đào tạo, tập huấn tổ chức thực hiện Chương trình.	2.645	2.645		Chi tiết tại Phụ lục II.13

Phụ lục II.1
PHÂN BỐ VỐN SỰ NGHIỆP NĂM 2023 THỰC HIỆN TIÊU DỰ ÁN 1, DỰ ÁN 3: PHÁT TRIỂN KINH TẾ
NÔNG, LÂM NGHIỆP BỀN VỮNG GẮN VỚI BẢO VỆ RỪNG VÀ NÂNG CAO THU NHẬP CHO NGƯỜI DÂN

(Kèm theo Nghị quyết số: 371/NQ-HĐND ngày 24 tháng 3 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thanh Hoá)

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Đơn vị	Diện tích hỗ trợ khoán bảo vệ rừng, hỗ trợ bảo vệ rừng			Phân bổ vốn năm 2023			
		Tổng (ha)	Rừng phòng hộ (ha)	Rừng sản xuất là rừng tự nhiên (ha)	Kinh phí hỗ trợ bảo vệ rừng, hỗ trợ khoán bảo vệ rừng (0,4 triệu đồng/ha)	Hỗ trợ lập hồ sơ khoán bảo vệ rừng, hỗ trợ bảo vệ rừng (0,05 triệu đồng/ha)	Kinh phí quản lý, kiểm tra, nghiệm thu (7% kinh phí hỗ trợ khoán bảo vệ rừng)	Tổng kinh phí
A	SỐ VỐN TRUNG ƯƠNG GIAO							103.059
B	SỐ VỐN PHÂN BỐ ĐỢT NÀY	97.752,2	45.027,89	52.724,33	39.100,9	4.887,6	2.737,1	46.726
I	Các Chủ rừng Nhà nước	10.752,7	8.865,2	1.887,47	4.301	537,6	301,1	5.140
1	Ban QLRPH Mường Lát	3.023,5	2.342,5	681,1	1.209,4	151,2	84,7	1.445
2	Ban QLRPH Quan Sơn	3.638,3	2.431,9	1.206,4	1.455,3	181,9	101,9	1.739
3	Ban QLRPH Thường Xuân	1.043,3	1.043,3		417,3	52,2	29,2	499
4	Ban QLRPH Như Thanh	3.047,6	3.047,6		1.219	152,4	85,3	1.457
II	UBND các huyện	86.999,6	36.162,7	50.836,86	34.799,8	4.350	2.436	41.586
1	Huyện Mường Lát	16.441,6	6.205,7	10.235,9	6.576,6	822,1	460,4	7.859
2	Huyện Quan Hóa	16.974,3	7.940,8	9.033,5	6.789,7	848,7	475,3	8.114

TT	Đơn vị	Diện tích hỗ trợ khoán bảo vệ rừng, hỗ trợ bảo vệ rừng			Phân bổ vốn năm 2023			
		Tổng (ha)	Rừng phòng hộ (ha)	Rừng sản xuất là rừng tự nhiên (ha)	Kinh phí hỗ trợ bảo vệ rừng, hỗ trợ khoán bảo vệ rừng (0,4 triệu đồng/ha)	Hỗ trợ lập hồ sơ khoán bảo vệ rừng, hỗ trợ bảo vệ rừng (0,05 triệu đồng/ha)	Kinh phí quản lý, kiểm tra, nghiệm thu (7% kinh phí hỗ trợ khoán bảo vệ rừng)	Tổng kinh phí
3	Huyện Quan Sơn	16.405,8	5.649,6	10.756,2	6.562,3	820,3	459,4	7.842
4	Huyện Bá Thước	7.312,7	1.917,87	5.394,8	2.925,1	365,6	204,8	3.495
5	Huyện Lang Chánh	10.393,2	3.525	6.868,2	4.157,3	519,7	291,0	4.968
6	Huyện Thường Xuân	11.742,4	7.706,92	4.035,5	4.697,0	587,1	328,8	5.613
7	Huyện Như Xuân	7.169,8	3.007	4.162,8	2.867,9	358,5	200,8	3.427
8	Huyện Thạch Thành	559,8	209,8	350	223,9	28	15,7	268
C	SỐ VỐN CÒN LẠI CHƯA PHÂN BỐ							56.333

Phụ lục II.2

PHÂN BỐ VỐN SỰ NGHIỆP NĂM 2023 THỰC HIỆN TIỂU DỰ ÁN 2, DỰ ÁN 3: HỖ TRỢ PHÁT TRIỂN SẢN XUẤT THEO CHUỖI GIÁ TRỊ VÙNG TRỒNG DƯỠC LIỆU QUÝ, THÚC ĐẨY KHỞI SỰ KINH DOANH, KHỞI NGHIỆP VÀ THU HÚT ĐẦU TƯ VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ VÀ MIỀN NÚI

(Kèm theo Nghị quyết số 371/NQ-HĐND ngày 24 tháng 3 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thanh Hoá)

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Đơn vị	Xã KVIII (28 điểm/ xã)	Trong đó:		Thôn ĐBK (5 điểm/thôn)	Tỷ lệ hộ nghèo của xã ĐBK (0,15 điểm/1%)	Tổng số điểm	Phân bổ vốn năm 2023
			KV III ATK (2 điểm/xã)	KV III BG (2 điểm/xã)				
A	SỐ VỐN TRUNG ƯƠNG GIAO							37.972
B	SỐ VỐN PHÂN BỐ ĐỢT NÀY							37.972
I	Cấp tỉnh							2.278
1	Ban Dân tộc tỉnh (3,8% tổng vốn TW phân bổ)							1.442
2	Sở Công thương (0,7% tổng vốn TW phân bổ)							266
3	Liên minh Hợp tác xã tỉnh (0,5% tổng vốn TW phân bổ)							190
4	Tỉnh đoàn Thanh Hóa (0,5% tổng vốn TW phân bổ)							190
5	Hội Nông dân tỉnh (0,5% tổng vốn TW phân bổ)							190
II	UBND các huyện	20	2	10	177	595,07	1.558,3	35.694
1	Huyện Mường Lát	8		7		364,72	292,7	6.705
2	Huyện Quan Hóa				35		175	4.009
3	Huyện Quan Sơn	2		2	9	42,52	111,4	2.551
4	Huyện Bá Thước	1			44	23,77	251,6	5.762
5	Huyện Lang Chánh	1		1	14	16,3	102,4	2.347
6	Huyện Ngọc Lặc				11		55	1.260
7	Huyện Thường Xuân	1			15	20,98	106,1	2.431

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Đơn vị	Xã KVIII (28 điểm/ xã)	Trong đó:		Thôn ĐBK (5 điểm/thôn)	Tỷ lệ hộ nghèo của xã ĐBK (0,15 điểm/1%)	Tổng số điểm	Phân bổ vốn năm 2023
			KV III ATK (2 điểm/xã)	KV III BG (2 điểm/xã)				
8	Huyện Như Xuân	5	2		8	89,03	197,4	4.520
9	Huyện Như Thanh	2			12	37,75	121,7	2.787
10	Huyện Thạch Thành				20		100	2.291
11	Huyện Triệu Sơn				8		40	916
12	Thị xã Nghi Sơn				1		5	115

Phụ lục II.3

PHÂN BỐ VỐN SỰ NGHIỆP NĂM 2023 THỰC HIỆN TIỂU DỰ ÁN 1, DỰ ÁN 4: ĐẦU TƯ CƠ SỞ HẠ TẦNG THIẾT YẾU, PHỤC VỤ SẢN XUẤT, ĐỜI SỐNG TRONG VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ VÀ MIỀN NÚI

(Kèm theo Nghị quyết số: 371/NQ-HĐND ngày 24 tháng 3 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thanh Hoá)

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Đơn vị	Xã KVIII (09 điểm/ xã)	Trong đó:		Xã ATK (I, II) (8 điểm/xã)	Thôn ĐBKK (1,8 điểm/thôn)	Tỷ lệ hộ nghèo của xã ĐBKK (0,03 điểm/1%)	Hỗ trợ trang thiết bị cho trạm y tế xây mới và cải tạo (2,5 điểm/trạm)	Điểm số		Phân bổ vốn năm 2023		
			KV III ATK (01 điểm/xã)	KV III BG (01 điểm/xã)					Các xã, thôn ĐBKK	Hỗ trợ trang thiết bị trạm y tế	Các xã, thôn ĐBKK	Hỗ trợ trang thiết bị trạm y tế	Tổng kinh phí
A	SỐ VỐN TRUNG ƯƠNG GIAO										16.137	219	16.356
B	SỐ VỐN PHÂN BỐ ĐỢT NÀY										16.137	219	16.356
I	Cấp tỉnh												
II	UBND cấp huyện	20	2	10	3	177	595,07	3	552,5	7,5	16.137	219	16.356
1	Huyện Mường Lát	8		7			364,72		89,9		2.627		2.627
2	Huyện Quan Hóa					35			63		1.840		1.840
3	Huyện Quan Sơn	2		2		9	42,52	1	37,5	2,5	1.095	73	1.168
4	Huyện Bá Thước	1				44	23,77	1	88,9	2,5	2.597	73	2.670
5	Huyện Lang Chánh	1		1		14	16,3		35,7		1.042		1.042
6	Huyện Ngọc Lặc					11			19,8		578		578
7	Huyện Thường Xuân	1			3	15	20,98		60,6		1.771		1.771
8	Huyện Như Xuân	5	2			8	89,03	1	64,1	2,5	1.871	73	1.944

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Đơn vị	Xã KVIII (09 điểm/ xã)	Trong đó:		Xã ATK (I, II) (8 điểm/xã)	Thôn ĐBKK (1,8 điểm/thôn)	Tỷ lệ hộ nghèo của xã ĐBKK (0,03 điểm/1%)	Hỗ trợ trang thiết bị cho trạm y tế xây mới và cải tạo (2,5 điểm/trạm)	Điểm số		Phân bổ vốn năm 2023		
			KV III ATK (01 điểm/xã)	KV III BG (01 điểm/xã)					Các xã, thôn ĐBKK	Hỗ trợ trang thiết bị trạm y tế	Các xã, thôn ĐBKK	Hỗ trợ trang thiết bị trạm y tế	Tổng kinh phí
9	Huyện Như Thanh	2				12	37,75		40,7		1.190		1.190
10	Huyện Thạch Thành					20			36		1.052		1.052
11	Huyện Triệu Sơn					8			14,4		421		421
12	Thị xã Nghi Sơn					1			1,8		53		53

Phụ lục II.4

PHÂN BỐ VỐN SỰ NGHIỆP NĂM 2023 THỰC HIỆN TIỂU DỰ ÁN 1- DỰ ÁN 5: ĐỔI MỚI HOẠT ĐỘNG, CẢI CỐ PHÁT TRIỂN CÁC TRƯỜNG PHỔ THÔNG DÂN TỘC NỘI TRÚ, TRƯỜNG PHỔ THÔNG DÂN TỘC BÁN TRÚ, TRƯỜNG PHỔ THÔNG CÓ HỌC SINH Ở BÁN TRÚ VÀ XÓA MÙ CHỮ CHO NGƯỜI DÂN VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ

(Kèm theo Nghị quyết số: 371/NQ-HĐND ngày 24 tháng 3 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thanh Hoá)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Đơn vị	Phân bổ vốn năm 2023	Ghi chú
A	SỐ VỐN TRUNG ƯƠNG GIAO	35.191	
B	SỐ VỐN PHÂN BỐ ĐỢT NÀY	35.191	
I	Cấp tỉnh		
1	Sở Giáo dục và Đào tạo	35.191	Căn cứ hướng dẫn của Bộ Giáo dục và Đào tạo và nhu cầu thực tế của các huyện, Sở Giáo dục và Đào tạo xây dựng dự toán chi tiết, gửi Sở Tài chính thẩm định trình cấp có thẩm quyền phê duyệt.

Phụ lục II.5

**PHÂN BỐ VỐN SỰ NGHIỆP NĂM 2023 THỰC HIỆN TIỂU DỰ ÁN 2, DỰ ÁN 5:
BỒI DƯỠNG KIẾN THỨC DÂN TỘC, ĐÀO TẠO DỰ BỊ ĐẠI HỌC, ĐẠI HỌC VÀ SAU ĐẠI HỌC
ĐÁP ỨNG NHU CẦU NHÂN LỰC CHO VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ VÀ MIỀN NÚI**

(Kèm theo Nghị quyết số: 371/NQ-HĐND ngày 24 tháng 3 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thanh Hoá)



Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Đơn vị	Xã vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi (0,204 điểm/xã)	Tổng số điểm	Phân bổ vốn năm 2023	Ghi chú
A	SỐ VỐN TRUNG ƯƠNG GIAO			19.739	
B	SỐ VỐN PHÂN BỐ ĐỢT NÀY			16.239	
I	Cấp tỉnh			5.684	
1	Ban Dân tộc tỉnh (20% tổng vốn TW phân bổ)			3.248	
2	Công An tỉnh (5% tổng vốn TW phân bổ)			812	
3	Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh (5% tổng vốn TW phân bổ)			812	
4	Bộ Chỉ huy Bộ đội Biên phòng tỉnh (5% tổng vốn TW phân bổ)			812	
II	UBND cấp huyện	174	35,496	10.555	
1	Huyện Mường Lát	8	1,632	485	
2	Huyện Quan Hóa	15	3,06	910	
3	Huyện Quan Sơn	12	2,448	728	
4	Huyện Bá Thước	21	4,284	1.274	
5	Huyện Lang Chánh	10	2	607	

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Đơn vị	Xã vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi (0,204 điểm/ xã)	Tổng số điểm	Phân bổ vốn năm 2023	Ghi chú
6	Huyện Ngọc Lặc	20	4,08	1.213	
7	Huyện Cẩm Thủy	15	3,06	910	
8	Huyện Thường Xuân	14	2,856	849	
9	Huyện Như Xuân	16	3,264	970	
10	Huyện Như Thanh	12	2,448	728	
11	Huyện Thạch Thành	21	4,284	1.274	
12	Huyện Triệu Sơn	3	0,612	182	
13	Thọ Xuân	5	1,02	303	
14	Hà Trung	1	0,204	61	
15	Yên Định	1	0,204	61	
C	SỐ CÒN LẠI CHƯA PHÂN BỐ			3.500	

Phụ lục II.6

**PHÂN BỐ VỐN SỰ NGHIỆP NĂM 2023 THỰC HIỆN TIÊU DỰ ÁN 3, DỰ ÁN 5: DỰ ÁN PHÁT TRIỂN GIÁO DỤC
NGHỀ NGHIỆP VÀ GIẢI QUYẾT VIỆC LÀM CHO NGƯỜI LAO ĐỘNG VÙNG DÂN TỘC THIỂU SỐ VÀ MIỀN NÚI**

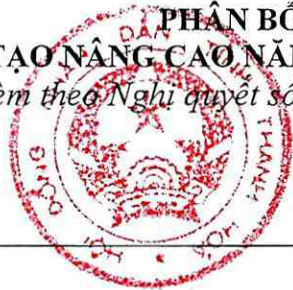
(Kèm theo Nghị quyết số: 371/NQ-HĐND ngày 24 tháng 3 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thanh Hóa)

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Đơn vị	Nhu cầu đào tạo (học viên) (0,035 điểm/HV)	Điểm số	Vốn phân bổ năm 2023	Ghi chú
A	SỐ VỐN TRUNG ƯƠNG GIAO			107.674	
B	SỐ VỐN PHÂN BỐ ĐỢT NÀY			107.674	
I	Cấp tỉnh (1,5% tổng số vốn trung ương phân bổ)			1.615	
1	Sở Lao động, Thương binh và Xã hội			1.615	
II	Ủy ban nhân dân cấp huyện và Trường Trung cấp nghề Miền núi Thanh Hóa	12.940	452,90	106.059	
1	Huyện Mường Lát	1.180	41,30	9.672	
2	Huyện Quan Hóa	900	31,50	7.377	
3	Huyện Quan Sơn	820	28,70	6.721	
4	Huyện Bá Thước	950	33,25	7.786	
5	Huyện Lang Chánh	1.260	44,10	10.327	
6	Huyện Ngọc Lặc	720	25,20	5.901	
7	Huyện Cẩm Thủy	1.230	43,05	10.081	
8	Huyện Thường Xuân	850	29,75	6.967	
9	Huyện Như Thanh	820	28,70	6.721	
10	Huyện Thạch Thành	1.250	43,75	10.245	
11	Huyện Như Xuân	1.460	51,10	11.967	
12	Trường Trung cấp nghề Miền núi Thanh Hóa	1.500	52,50	12.294	

Phụ lục II.7

PHÂN BỐ VỐN SỰ NGHIỆP NĂM 2023 THỰC HIỆN TIÊU DỰ ÁN 4, DỰ ÁN 5:
ĐÀO TẠO NÂNG CAO NĂNG LỰC CHO CỘNG ĐỒNG VÀ CÁN BỘ TRIỂN KHAI CHƯƠNG TRÌNH Ở CÁC CẤP
(Kèm theo Nghị quyết số: 371/NQ-HĐND ngày 24 tháng 3 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thanh Hoá)



Đơn vị tính: triệu đồng

STT	Đơn vị	Vốn phân bổ năm 2023	Ghi chú
A	SỐ VỐN TRUNG ƯƠNG GIAO	8.390	
B	SỐ VỐN PHÂN BỐ ĐỢT NÀY	8.390	
I	Cấp tỉnh		
1	Ban Dân tộc tỉnh	8.390	Căn cứ hướng dẫn của Ủy ban Dân tộc, giao Ban Dân tộc tỉnh chủ trì, phối hợp với Ủy ban nhân dân các huyện xây dựng Kế hoạch đào tạo, tập huấn năm 2023 trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt. Căn cứ Kế hoạch Ủy ban nhân dân tỉnh, xây dựng dự toán chi tiết gửi Sở Tài chính thẩm định, thông báo vốn thực hiện

Phụ lục II.8

**PHÂN BỐ VỐN SỰ NGHIỆP NĂM 2023 THỰC HIỆN DỰ ÁN 6: BẢO TỒN, PHÁT HUY GIÁ TRỊ VĂN HÓA
TRUYỀN THÔNG TỐT ĐẸP CỦA CÁC DÂN TỘC THIỂU SỐ GẮN VỚI PHÁT TRIỂN DU LỊCH**
(Kèm theo Nghị quyết số 37/NQ-HĐND ngày 24 tháng 3 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thanh Hoá)

Đơn vị tính: triệu đồng

TT	Đơn vị	Mục tiêu các nhiệm vụ (NV) thành phần của Dự án 6										Tổng số điểm	Phân bố vốn năm 2023
		NV 3 (3,5 điểm/nv)	NV 4 (0,6 điểm/nv)	NV 6 (3,5 điểm/nv)	NV 7 (3,5 điểm/nv)	NV 8 (02 điểm/nv)	NV 9 (0,5 điểm/nv)	NV 13.1 (03 điểm/nv)	NV 16 (0,3 điểm/nv)	NV 17.2 (05 điểm/nv)	NV 18.2 (0,3 điểm/nv)		
A	SỐ VỐN TW GIAO												12.690
B	SỐ VỐN PHÂN BỐ ĐỢT NÀY												12.690
I	Cấp tỉnh												1.840
1	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch (14,5% tổng vốn TW phân bổ)												1.840
II	UBND cấp huyện	1	8	1	1	8	110	2	10	3	10	113,3	10.850
1	Huyện Mường Lát					2	10				1	9,3	891
2	Huyện Quan Hóa	1					10			1	1	13,8	1.322
3	Huyện Quan Sơn						10		2		1	5,9	565
4	Huyện Bá Thước		2				10				1	6,5	622
5	Huyện Lang Chánh			1		2	10				1	12,8	1.226
6	Huyện Ngọc Lặc		4			2	10		2		1	12,3	1.178
7	Huyện Cẩm Thủy				1		10	1			1	11,8	1.130
8	Huyện Thường Xuân						10		2		1	5,9	565
9	Huyện Như Xuân		1				10		2		1	6,5	622
10	Huyện Như Thanh		1				10	1	2	1		14,2	1.360
11	Huyện Thạch Thành					2	10			1	1	14,3	1.369

Phụ lục II.9

PHÂN BỐ VỐN SỰ NGHIỆP NĂM 2023 THỰC HIỆN DỰ ÁN 7: CHĂM SÓC SỨC KHỎE NHÂN DÂN, NÂNG CAO THỂ TRẠNG, TÂM VỐC NGƯỜI DÂN TỘC THIỂU SỐ; PHÒNG, CHỐNG SUY DINH DƯỠNG TRẺ EM

(Kèm theo Nghị quyết số: 371/NQ-HĐND ngày 24 tháng 3 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thanh Hoá)



Đơn vị tính: triệu đồng

TT	Đơn vị	Xã khu vực			Tổng số điểm	Vốn phân bổ năm 2023	Ghi chú
		III (50 điểm/xã)	II (30 điểm/xã)	I (15 điểm/xã)			
A	SỐ VỐN TRUNG ƯƠNG GIAO					8.725	
B	SỐ VỐN PHÂN BỐ ĐỢT NÀY					8.725	
I	Cấp tỉnh (24,8% tổng số vốn TW phân bổ)					2.164	
1	Sở Y tế (0,7% tổng vốn TW phân bổ)					62	
2	Chi cục Dân số - Kế hoạch hóa gia đình (12,6% tổng vốn TW phân bổ)					1.099	
3	Trung tâm kiểm soát bệnh tật tỉnh (11,5% tổng vốn TW phân bổ)					1.003	
II	Cấp huyện (75,2% tổng số vốn TW phân bổ)	20	23	131	3.655	6.561	
1	Huyện Mường Lát	8			400	718	
2	Huyện Quan Sơn	2	1	9	265	476	
3	Huyện Quan Hóa		8	7	345	619	
4	Huyện Bá Thước	1	5	15	425	763	
5	Huyện Lang Chánh	1	2	7	215	386	

Đơn vị tính: triệu đồng

TT	Đơn vị	Xã khu vực			Tổng số điểm	Vốn phân bổ năm 2023	Ghi chú
		III (50 điểm/xã)	II (30 điểm/xã)	I (15 điểm/xã)			
6	Huyện Cẩm Thủy			15	225	404	
7	Huyện Ngọc Lặc			20	300	538	
8	Huyện Thường Xuân	1	3	10	290	520	
9	Huyện Như Xuân	5	1	10	430	772	
10	Huyện Như Thanh	2	2	8	280	503	
11	Huyện Thạch Thành		1	20	330	592	
12	Huyện Thọ Xuân			5	75	135	
13	Huyện Triệu Sơn			3	45	81	
14	Huyện Hà Trung			1	15	27	
15	Huyện Yên Định			1	15	27	

Phụ lục II.10

PHÂN BỐ VỐN SỰ NGHIỆP NĂM 2023 THỰC HIỆN DỰ ÁN 8

THỰC HIỆN BÌNH ĐẲNG GIỚI VÀ GIẢI QUYẾT VẤN ĐỀ CẤP THIẾT ĐỐI VỚI PHỤ NỮ VÀ TRẺ EM

(Kèm theo Nghị quyết số 371/NQ-HĐND ngày 24 tháng 3 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thanh Hoá)



Đơn vị tính: triệu đồng

TT	Đơn vị	Số xã KVIII (10 điểm/xã)	Số xã ATK KVI, KVII (10 điểm/xã)	Tổng số thôn ĐBKK (02 điểm/xã)	Số xã KVIII là xã BG (01 điểm/xã)	Tổng số điểm				Vốn phân bố năm 2023	Ghi chú
						Xã KVIII; xã ATK KVI, KVII	Thôn ĐBKK	Xã KVIII là BG	Tổng		
A	SỐ VỐN TRUNG ƯƠNG GIAO									16.588	
B	SỐ VỐN PHÂN BỐ ĐỢT NÀY									16.588	
I	Cấp tỉnh									4.977	
1	Hội liên hiệp phụ nữ tỉnh (30% tổng vốn TW phân bổ)									4.977	
II	UBND cấp huyện	20	3	177	10	230	354	10	594	11.611	
1	Huyện Mường Lát	8			7	80		7	87	1.701	
2	Huyện Quan Hóa			35			70		70	1.368	
3	Huyện Quan Sơn	2		9	2	20	18	2	40	782	
4	Huyện Bá Thước	1		44		10	88		98	1.916	
5	Huyện Lang Chánh	1		14	1	10	28	1	39	762	
6	Huyện Ngọc Lặc			11			22		22	430	
7	Huyện Thường Xuân	1	3	15		40	30		70	1.368	
8	Huyện Như Xuân	5		8		50	16		66	1.290	

Đơn vị tính: triệu đồng

TT	Đơn vị	Số xã KVIII (10 điểm/xã)	Số xã ATK KVI, KVII (10 điểm/xã)	Tổng số thôn ĐBKK (02 điểm/xã)	Số xã KVIII là xã BG (01 điểm/xã)	Tổng số điểm				Vốn phân bố năm 2023	Ghi chú
						Xã KVIII; xã ATK KVI, KVII	Thôn ĐBKK	Xã KVIII là BG	Tổng		
9	Huyện Như Thanh	2		12		20	24		44	860	
10	Huyện Thạch Thành			20			40		40	782	
11	Huyện Triệu Sơn			8			16		16	313	
12	Thị xã Nghi Sơn			1			2		2	39	

Phu lục II.11

PHÂN BỐ VỐN SỰ NGHIỆP NĂM 2023 THỰC HIỆN TIÊU DỰ ÁN 2, DỰ ÁN 9: GIẢM THIỂU TÌNH TRẠNG TÁO HÔN VÀ HÔN NHÂN CẦN HUYẾT THỐNG TRONG VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ VÀ MIỀN NÚI

(Kèm theo Nghị quyết số: 371/NQ-HĐND ngày 24 tháng 3 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thanh Hoá)



Đơn vị tính: triệu đồng

TT	Đơn vị	Tỷ lệ tảo hôn	Tổng cộng tỷ lệ tảo hôn + tỷ lệ HNCHT (5 điểm/%)	Xã khu vực			Mô hình điểm (02 điểm/mô hình)	Tổng số điểm	Phân bổ vốn năm 2023	Ghi chú
				I (01 điểm/xã)	II (1,5 điểm/xã)	III (03 điểm/xã)				
A	SỐ VỐN TRUNG ƯƠNG GIAO								4.358	
B	SỐ VỐN PHÂN BỐ ĐỢT NÀY								4.358	
I	Cấp tỉnh								131	
1	Sở Y tế (3% tổng vốn TW phân bổ)								131	
II	UBND cấp huyện	30,2	30,2	131	23	20	9	394,5	4.227	
1	Huyện Mường Lát	11,64	11,64			8	2	86,2	924	
2	Huyện Quan Hóa	3,75	3,75	7	8		2	41,75	447	
3	Huyện Quan Sơn	3,98	3,98	9	1	2	1	38,4	411	
4	Huyện Bá Thước			15	5	1	1	27,5	295	
5	Huyện Lang Chánh	0,63	0,63	7	2	1	1	18,15	194	
6	Huyện Ngọc Lặc	5,94	5,94	20				49,7	533	
7	Huyện Cẩm Thủy			15				15	161	
8	Huyện Thường Xuân	3,16	3,16	10	3	1	1	35,3	378	
9	Huyện Như Xuân	0,62	0,62	10	1	5	1	31,6	338	

Đơn vị tính: triệu đồng

TT	Đơn vị	Tỷ lệ tảo hôn	Tổng cộng tỷ lệ tảo hôn + tỷ lệ HNCHT (5 điểm/%)	Xã khu vực			Mô hình điểm (02 điểm/mô hình)	Tổng số điểm	Phân bổ vốn năm 2023	Ghi chú
				I (01 điểm/xã)	II (1,5 điểm/xã)	III (03 điểm/xã)				
10	Huyện Như Thanh	0,48	0,48	8	2	2		19,4	208	
11	Huyện Thạch Thành			20	1			21,5	230	
12	Huyện Triệu Sơn			3				3	32	
13	Huyện Thọ Xuân			5				5	54	
14	Huyện Hà Trung			1				1	11	
15	Huyện Yên Định			1				1	11	

Phụ lục II.12

PHÂN BỐ VỐN SỰ NGHIỆP NĂM 2023 THỰC HIỆN TIÊU DỰ ÁN 1, DỰ ÁN 10:
BIỂU DƯƠNG, TÔN VINH ĐIỂN HÌNH TIỀN TIẾN, PHÁT HUY VAI TRÒ CỦA NGƯỜI CÓ UY TÍN; PHỔ BIẾN,
GIÁO DỤC PHÁP LUẬT, TRỢ GIÚP PHÁP LÝ VÀ TUYÊN TRUYỀN, VẬN ĐỘNG ĐỒNG BÀO; TRUYỀN THÔNG
PHỤC VỤ TỔ CHỨC TRIỂN KHAI THỰC HIỆN ĐỀ ÁN TỔNG THỂ VÀ CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA
PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ VÀ MIỀN NÚI GIAI ĐOẠN 2021 - 2030

(Kèm theo Nghị quyết số 371/NQ-HĐND ngày 24 tháng 3 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thanh Hoá)

Đơn vị tính: triệu đồng

TT	Đơn vị	Xã thuộc vùng DTTS & MN	Số điểm (27 điểm/xã)	Vốn phân bổ năm 2023	Ghi chú
A	SỐ VỐN TRUNG ƯƠNG GIAO			17.735	
B	SỐ VỐN PHÂN BỐ ĐỢT NÀY			17.735	
I	Cấp tỉnh (14% tổng số vốn TW phân bổ)			2.483	
1	Ban Dân tộc (10% tổng số vốn TW phân bổ)			1.774	
2	Sở Tư Pháp (1% tổng số vốn TW phân bổ)			177	
3	Sở Thông tin và Truyền thông (3% tổng số vốn TW phân bổ)			532	
II	UBND cấp huyện (86% tổng vốn TW phân bổ)	174	4.698	15.252	
1	Huyện Mường Lát	8	216	701	
2	Huyện Quan Hóa	15	405	1.315	
3	Huyện Quan Sơn	12	324	1.052	
4	Huyện Bá Thước	21	567	1.841	
5	Huyện Lang Chánh	10	270	877	
6	Huyện Ngọc Lặc	20	540	1.753	

Đơn vị tính: triệu đồng

TT	Đơn vị	Xã thuộc vùng DTTS & MN	Số điểm (27 điểm/xã)	Vốn phân bổ năm 2023	Ghi chú
7	Huyện Cẩm Thủy	15	405	1.315	
8	Huyện Thường Xuân	14	378	1.227	
9	Huyện Như Xuân	16	432	1.401	
10	Huyện Như Thanh	12	324	1.052	
11	Huyện Thạch Thành	21	567	1.841	
12	Huyện Triệu Sơn	3	81	263	
13	Huyện Thọ Xuân	5	135	438	
14	Huyện Hà Trung	1	27	88	
15	Huyện Yên Định	1	27	88	

Phụ lục II.13

PHÂN BỐ VỐN SỰ NGHIỆP NĂM 2023 THỰC HIỆN TIỂU DỰ ÁN 3, DỰ ÁN 10

KIỂM TRA, GIÁM SÁT, ĐÁNH GIÁ ĐÀO TẠO, TẬP HUẤN TỔ CHỨC THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH

(Kèm theo Nghị quyết số 371/NQ-HĐND ngày 24 tháng 3 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thanh Hoá)



Đơn vị tính: triệu đồng

TT	Đơn vị	Tỷ lệ (%)	Xã khu vực			Tổng số điểm	Phân bổ vốn năm 2023
			III (05 điểm/xã)	II (02 điểm/xã)	I (01 điểm/xã)		
A	SỐ VỐN TRUNG ƯƠNG GIAO						2.645
B	SỐ VỐN PHÂN BỐ ĐỢT NÀY						2.645
I	Cấp tỉnh						1.455
1	Ban Dân tộc tỉnh	25,5					679
2	Sở Nông nghiệp và PTNT	2,5					66
3	Sở Giáo dục và Đào tạo	1					26
4	Sở Lao động, Thương binh và Xã hội	1					26
5	Sở Văn hóa - Thể thao và Du lịch	1					26
6	Sở Y tế	1					26
7	Hội Liên hiệp Phụ nữ tỉnh	1					26
8	Tỉnh Đoàn Thanh Hóa	1					26
9	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc tỉnh	10					268
10	Sở Kế hoạch và Đầu tư	1					26
11	Sở Tài chính	1					26

Đơn vị tính: triệu đồng

TT	Đơn vị	Tỷ lệ (%)	Xã khu vực			Tổng số điểm	Phân bổ vốn năm 2023
			III(05 điểm/xã)	II (02 điểm/xã)	I (01 điểm/xã)		
12	Sở Công Thương	1					26
13	Ngân hàng Nhà nước tỉnh	1					26
14	Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh	1					26
15	Sở Nội vụ	1					26
16	Công An tỉnh	1					26
17	Sở Tư pháp	1					26
18	Sở Thông tin và Truyền thông	1					26
19	Liên minh Hợp tác xã tỉnh	1					26
20	Hội Nông dân tỉnh	1					26
II	UBND cấp huyện		20	23	131	277	1.190
1	Huyện Mường Lát		8			40	172
2	Huyện Quan Hóa			8	7	23	99
3	Huyện Quan Sơn		2	1	9	21	90
4	Huyện Bá Thước		1	5	15	30	129
5	Huyện Lang Chánh		1	2	7	16	69
6	Huyện Ngọc Lặc				20	20	86
7	Huyện Cẩm Thủy				15	15	64
8	Huyện Thường Xuân		1	3	10	21	90

Đơn vị tính: triệu đồng

TT	Đơn vị	Tỷ lệ (%)	Xã khu vực			Tổng số điểm	Phân bổ vốn năm 2023
			III (05 điểm/xã)	II (02 điểm/xã)	I (01 điểm/xã)		
9	Huyện Như Xuân		5	1	10	37	159
10	Huyện Như Thanh		2	2	8	22	95
11	Huyện Thạch Thành			1	20	22	95
12	Huyện Triệu Sơn				3	3	13
13	Huyện Thọ Xuân				5	5	21
14	Huyện Hà Trung				1	1	4
15	Huyện Yên Định				1	1	4

Phụ lục tổng hợp
TỔNG HỢP PHƯƠNG ÁN PHÂN BỐ VỐN SỰ NGHIỆP NGUỒN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG NĂM 2023 THỰC HIỆN
CHƯƠNG TRÌNH MỨC TIÊU QUỐC GIA PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIẾU SỐ
VÀ MIỀN NÚI TỈNH THANH HÓA GIAI ĐOẠN 2021 - 2030, GIAI ĐOẠN I: TỪ NĂM 2021 ĐẾN NĂM 2025
(Kèm theo Nghị quyết số: 371/NQ-HĐND ngày 24 tháng 3 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thanh Hoá)

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Đơn vị	Tổng cộng	Các Dự án, Tiểu dự án thành phần														
			Dự án 3: Phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp bền vững, phát huy tiềm năng, thế mạnh của các vùng miền để sản xuất hàng hóa theo chuỗi giá trị		Tiểu dự án 1, Dự án 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi			Dự án 5: Phát triển giáo dục, đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực				Dự án 6: Bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch	Dự án 7: Chăm sóc sức khỏe nhân dân, nâng cao thể trạng, tầm vóc người dân tộc thiểu số; phòng chống suy dinh dưỡng trẻ em	Dự án 8: Thực hiện bình đẳng giới và giải quyết những vấn đề cấp thiết đối với phụ nữ và trẻ em	Tiểu dự án 2, Dự án 9: Giảm thiểu tình trạng tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	Dự án 10: Truyền thông, tuyên truyền, vận động trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi. Kiểm tra, giám sát đánh giá việc tổ chức thực hiện Chương trình	
			Tiểu dự án 1: Phát triển kinh tế nông, lâm nghiệp bền vững gắn với bảo vệ rừng và nâng cao thu nhập cho người dân	Tiểu dự án 2: Đầu tư phát triển sản xuất theo chuỗi giá trị, vùng trồng được liệu quý, thúc đẩy khởi sự kinh doanh, khởi nghiệp và thu hút đầu tư vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	Tổng	Hỗ trợ các xã, thôn BĐKK	Hỗ trợ trang thiết bị trạm y tế	Tiểu dự án 1: Đổi mới hoạt động, củng cố phát triển các trường phổ thông dân tộc nội trú, trường phổ thông dân tộc bán trú và xóa mù chữ cho người dân vùng đồng bào dân tộc thiểu số	Tiểu dự án 2: Bồi dưỡng kiến thức dân tộc, đào tạo dự bị đại học, đại học và sau đại học đáp ứng nhu cầu nhân lực cho vùng dân tộc thiểu số	Tiểu dự án 3: Dự án phát triển giáo dục nghề nghiệp và giải quyết việc làm cho người lao động vùng dân tộc thiểu số và miền núi	Tiểu dự án 4: Đào tạo nâng cao năng lực cho cộng đồng và cán bộ triển khai Chương trình					Tiểu dự án 1: Biểu dương, tôn vinh điểm hình tiên tiến, phát huy vai trò của người có uy tín; phổ biến, giáo dục pháp luật, trợ giúp pháp lý và tuyên truyền, vận động đồng bào	Tiểu dự án 3: Kiểm tra, giám sát, đánh giá, đào tạo, tập huấn tổ chức thực hiện Chương trình
A	SỐ VỐN TRUNG ƯƠNG GIAO	449.083															
B	SỐ VỐN PHÂN BỐ ĐỢT NÀY	331.289	46.726	37.972	16.356	16.137	219	35.191	16.239	107.674	8.390	12.690	8.725	16.588	4.358	17.735	2.645
I	Cấp tỉnh	71.348	5.140	2.278				35.191	5.684	1.615	8.390	1.840	2.164	4.977	131	2.483	1.455
1	Ban Dân tộc	15.533		1.442					3.248		8.390					1.774	679
2	Sở Nông nghiệp và PTNT	66															66
3	Sở Giáo dục và Đào tạo	35.217						35.191									26

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Đơn vị	Tổng cộng	Các Dự án, Tiểu dự án thành phần														
			Dự án 3: Phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp bền vững, phát huy tiềm năng, thế mạnh của các vùng miền để sản xuất hàng hóa theo chuỗi giá trị		Tiểu dự án 1, Dự án 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi			Dự án 5: Phát triển giáo dục, đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực				Dự án 6: Bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch	Dự án 7: Chăm sóc sức khỏe nhân dân, nâng cao thể trạng, tầm vóc người dân tộc thiểu số; phòng chống suy dinh dưỡng trẻ em	Dự án 8: Thực hiện bình đẳng giới và giải quyết những vấn đề cấp thiết đối với phụ nữ và trẻ em	Tiểu dự án 2, Dự án 9: Giảm thiểu tình trạng tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	Dự án 10: Truyền thông, tuyên truyền, vận động trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi. Kiểm tra, giám sát đánh giá việc tổ chức thực hiện Chương trình	
			Tiểu dự án 1: Phát triển kinh tế nông, lâm nghiệp bền vững gắn với bảo vệ rừng và nâng cao thu nhập cho người dân	Tiểu dự án 2: Đầu tư phát triển sản xuất theo chuỗi giá trị, vùng trồng được liệu quý, thúc đẩy khởi sự kinh doanh, khởi nghiệp và thu hút đầu tư vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	Tổng	Hỗ trợ các xã, thôn BĐKK	Hỗ trợ trang thiết bị trạm y tế	Tiểu dự án 1: Đổi mới hoạt động, củng cố phát triển các trường phổ thông dân tộc nội trú, trường phổ thông dân tộc bán trú và xóa mù chữ cho người dân vùng đồng bào dân tộc thiểu số	Tiểu dự án 2: Bồi dưỡng kiến thức dân tộc, đào tạo dự bị đại học, đại học và sau đại học đáp ứng nhu cầu nhân lực cho vùng dân tộc thiểu số	Tiểu dự án 3: Dự án phát triển giáo dục nghề nghiệp và giải quyết việc làm cho người lao động vùng dân tộc thiểu số và miền núi	Tiểu dự án 4: Đào tạo nâng cao năng lực cho cộng đồng và cán bộ triển khai Chương trình					Tiểu dự án 1: Biểu dương, tôn vinh điểm hình tiên tiến, phát huy vai trò của người có uy tín; phổ biến, giáo dục pháp luật, trợ giúp pháp lý và tuyên truyền, vận động đồng bào	Tiểu dự án 3: Kiểm tra, giám sát, đánh giá, tập huấn tổ chức thực hiện Chương trình
4	Sở Lao động - TB&XH	1.641							1.615								26
5	Sở Văn hóa - TT&DL	1.866										1.840					26
6	Sở Y tế	219											62		131		26
7	Hội Liên hiệp Phụ nữ tỉnh	5.003												4.977			26
8	Tỉnh đoàn Thanh Hóa	216		190													26
9	Ủy ban MTTQ tỉnh	268															268
10	Sở Kế hoạch và Đầu tư	26															26
11	Sở Tài chính	26															26
12	Sở Công Thương	292		266													26
13	Ngân hàng nhà nước tỉnh	26															26

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Đơn vị	Tổng cộng	Các Dự án, Tiểu dự án thành phần														
			Dự án 3: Phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp bền vững, phát huy tiềm năng, thế mạnh của các vùng miền để sản xuất hàng hóa theo chuỗi giá trị		Tiểu dự án 1, Dự án 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi			Dự án 5: Phát triển giáo dục, đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực				Dự án 6: Bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch	Dự án 7: Chăm sóc sức khỏe nhân dân, nâng cao thể trạng, tầm vóc người dân tộc thiểu số; phòng chống suy dinh dưỡng trẻ em	Dự án 8: Thực hiện bình đẳng giới và giải quyết những vấn đề cấp thiết đối với phụ nữ và trẻ em	Tiểu dự án 2, Dự án 9: Giảm thiểu tình trạng tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	Dự án 10: Truyền thông, tuyên truyền, vận động trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi. Kiểm tra, giám sát đánh giá việc tổ chức thực hiện Chương trình	
Tiểu dự án 1: Phát triển kinh tế nông, lâm nghiệp bền vững gắn với bảo vệ rừng và nâng cao thu nhập cho người dân	Tiểu dự án 2: Đầu tư phát triển sản xuất theo chuỗi giá trị, vùng trồng được liệu quý, thúc đẩy khởi sự kinh doanh, khởi nghiệp và thu hút đầu tư vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	Tổng	Hỗ trợ các xã, thôn BĐKK	Hỗ trợ trang thiết bị trạm y tế	Tiểu dự án 1: Đổi mới hoạt động, củng cố phát triển các trường phổ thông dân tộc nội trú, trường phổ thông dân tộc bán trú và xóa mù chữ cho người dân vùng đồng bào dân tộc thiểu số	Tiểu dự án 2: Bồi dưỡng kiến thức dân tộc, đào tạo dự bị đại học, đại học và sau đại học đáp ứng nhu cầu nhân lực cho vùng dân tộc thiểu số	Tiểu dự án 3: Dự án phát triển giáo dục nghề nghiệp và giải quyết việc làm cho người lao động vùng dân tộc thiểu số và miền núi	Tiểu dự án 4: Đào tạo nâng cao năng lực cho cộng đồng và cán bộ triển khai Chương trình					Tiểu dự án 1: Biểu dương, tôn vinh điển hình tiên tiến, phát huy vai trò của người có uy tín; phổ biến, giáo dục pháp luật, trợ giúp pháp lý và tuyên truyền, vận động đồng bào	Tiểu dự án 3: Kiểm tra, giám sát, đánh giá, đào tạo, tập huấn tổ chức thực hiện Chương trình			
14	Ngân hàng CSXH tỉnh	26															26
15	Sở Nội vụ	26															26
16	Công an tỉnh	838						812									26
17	Sở Tư pháp	203														177	26
18	Sở Thông tin và Truyền thông	558														532	26
19	Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh	812						812									
20	Bộ Chỉ huy Biên phòng tỉnh	812						812									
21	Liên minh Hợp tác xã tỉnh	26															26
22	Hội Nông dân tỉnh	216		190													26

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Đơn vị	Tổng cộng	Các Dự án, Tiểu dự án thành phần														
			Dự án 3: Phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp bền vững, phát huy tiềm năng, thế mạnh của các vùng miền để sản xuất hàng hóa theo chuỗi giá trị		Tiểu dự án 1, Dự án 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi			Dự án 5: Phát triển giáo dục, đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực				Dự án 6: Bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch	Dự án 7: Chăm sóc sức khỏe nhân dân, nâng cao thể trạng, tâm vóc người dân tộc thiểu số; phòng chống suy dinh dưỡng trẻ em	Dự án 8: Thực hiện bình đẳng giới và giải quyết những vấn đề cấp thiết đối với phụ nữ và trẻ em	Tiểu dự án 2, Dự án 9: Giảm thiểu tình trạng tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	Dự án 10: Truyền thông, tuyên truyền, vận động trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi. Kiểm tra, giám sát đánh giá việc tổ chức thực hiện Chương trình	
			Tiểu dự án 1: Phát triển kinh tế nông, lâm nghiệp bền vững gắn với bảo vệ rừng và nâng cao thu nhập cho người dân	Tiểu dự án 2: Đầu tư phát triển sản xuất theo chuỗi giá trị, vùng trồng được liệu quý, thúc đẩy khởi sự kinh doanh, khởi nghiệp và thu hút đầu tư vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	Tổng	Hỗ trợ các xã, thôn BDKK	Hỗ trợ trang thiết bị trạm y tế	Tiểu dự án 1: Đổi mới hoạt động, củng cố phát triển các trường phổ thông dân tộc nội trú, trường phổ thông dân tộc bán trú và xóa mù chữ cho người dân vùng đồng bào dân tộc thiểu số	Tiểu dự án 2: Bồi dưỡng kiến thức dân tộc, đào tạo dự bị đại học, đại học và sau đại học đáp ứng nhu cầu nhân lực cho vùng dân tộc thiểu số	Tiểu dự án 3: Dự án phát triển giáo dục nghề nghiệp và giải quyết việc làm cho người lao động vùng dân tộc thiểu số và miền núi	Tiểu dự án 4: Đào tạo nâng cao năng lực cho cộng đồng và cán bộ triển khai Chương trình					Tiểu dự án 1: Biểu dương, tôn vinh điển hình tiên tiến, phát huy vai trò của người có uy tín; phổ biến, giáo dục pháp luật, trợ giúp pháp lý và tuyên truyền, vận động đồng bào	Tiểu dự án 3: Kiểm tra, giám sát, đánh giá, đào tạo, tập huấn tổ chức thực hiện Chương trình
23	Trung tâm kiểm soát bệnh tật tỉnh	1.003												1.003			
24	Chi cục Dân số KHHGD	1.099												1.099			
25	Ban QLRPH Mường Lát	1.445	1.445														
26	Ban QLRPH Quan Sơn	1.739	1.739														
27	Ban QLRPH Thường Xuân	499	499														
28	Ban QLRPH Như Thanh	1.457	1.457														
29	Liên minh Hợp tác xã tỉnh	190		190													

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Đơn vị	Tổng cộng	Các Dự án, Tiểu dự án thành phần															
			Dự án 3: Phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp bền vững, phát huy tiềm năng, thế mạnh của các vùng miền để sản xuất hàng hóa theo chuỗi giá trị		Tiểu dự án 1, Dự án 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi			Dự án 5: Phát triển giáo dục, đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực				Dự án 6: Bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch	Dự án 7: Chăm sóc sức khỏe nhân dân, nâng cao thể trạng, tâm vóc người dân tộc thiểu số; phòng chống suy dinh dưỡng trẻ em	Dự án 8: Thực hiện bình đẳng giới và giải quyết những vấn đề cấp thiết đối với phụ nữ và trẻ em	Tiểu dự án 2, Dự án 9: Giảm thiểu tình trạng tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	Dự án 10: Truyền thông, tuyên truyền, vận động trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi. Kiểm tra, giám sát đánh giá việc tổ chức thực hiện Chương trình		
			Tiểu dự án 1: Phát triển kinh tế nông, lâm nghiệp bền vững gắn với bảo vệ rừng và nâng cao thu nhập cho người dân	Tiểu dự án 2: Đầu tư phát triển sản xuất theo chuỗi giá trị, vùng trồng được liệu quý, thúc đẩy khởi sự kinh doanh, khởi nghiệp và thu hút đầu tư vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	Tổng	Hỗ trợ các xã, thôn BDKK	Hỗ trợ trang thiết bị trạm y tế	Tiểu dự án 1: Đổi mới hoạt động, củng cố phát triển các trường phổ thông dân tộc nội trú, trường phổ thông dân tộc bán trú và xóa mù chữ cho người dân vùng đồng bào dân tộc thiểu số	Tiểu dự án 2: Bồi dưỡng kiến thức dân tộc, đào tạo dự bị đại học, đại học và sau đại học đáp ứng nhu cầu nhân lực cho vùng dân tộc thiểu số	Tiểu dự án 3: Dự án phát triển giáo dục nghề nghiệp và giải quyết việc làm cho người lao động vùng dân tộc thiểu số và miền núi	Tiểu dự án 4: Đào tạo nâng cao năng lực cho cộng đồng và cán bộ triển khai Chương trình					Tiểu dự án 1: Biểu dương, tôn vinh điển hình tiên tiến, phát huy vai trò của người có uy tín; phổ biến, giáo dục pháp luật, trợ giúp pháp lý và tuyên truyền, vận động đồng bào	Tiểu dự án 3: Kiểm tra, giám sát, đánh giá, đào tạo, tập huấn tổ chức thực hiện Chương trình	
II	Cấp huyện và Trường trung cấp nghề miền núi	259.941	41.586	35.694	16.356	16.137	219			10.555	106.059		10.850	6.561	11.611	4.227	15.252	1.190
1	Huyện Mường Lát	32.455	7.859	6.705	2.627	2.627				485	9.672		891	718	1.701	924	701	172
2	Huyện Quan Hóa	27.420	8.114	4.009	1.840	1.840				910	7.377		1.322	619	1.368	447	1.315	99
3	Huyện Quan Sơn	22.386	7.842	2.551	1.168	1.095	73			728	6.721		565	476	782	411	1.052	90
4	Huyện Bá Thước	26.553	3.495	5.762	2.670	2.597	73			1.274	7.786		622	763	1.916	295	1.841	129
5	Huyện Lang Chánh	22.805	4.968	2.347	1.042	1.042				607	10.327		1.226	386	762	194	877	69
6	Huyện Ngọc Lặc	13.470		1.260	578	578				1.213	5.901		1.178	538	430	533	1.753	86
7	Huyện Cẩm Thủy	14.065								910	10.081		1.130	404		161	1.315	64
8	Huyện Thường Xuân	21.779	5.613	2.431	1.771	1.771				849	6.967		565	520	1.368	378	1.227	90
9	Huyện Như Xuân	27.410	3.427	4.520	1.944	1.871	73			970	11.967		622	772	1.290	338	1.401	159

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Đơn vị	Tổng cộng	Các Dự án, Tiểu dự án thành phần														
			Dự án 3: Phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp bền vững, phát huy tiềm năng, thế mạnh của các vùng miền để sản xuất hàng hóa theo chuỗi giá trị		Tiểu dự án 1, Dự án 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi			Dự án 5: Phát triển giáo dục, đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực				Dự án 6: Bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch	Dự án 7: Chăm sóc sức khỏe nhân dân, nâng cao thể trạng, tâm vóc người dân tộc thiểu số; phòng chống suy dinh dưỡng trẻ em	Dự án 8: Thực hiện bình đẳng giới và giải quyết những vấn đề cấp thiết đối với phụ nữ và trẻ em	Tiểu dự án 2, Dự án 9: Giảm thiểu tình trạng tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	Dự án 10: Truyền thông, tuyên truyền, vận động trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi. Kiểm tra, giám sát đánh giá việc tổ chức thực hiện Chương trình	
			Tiểu dự án 1: Phát triển kinh tế nông, lâm nghiệp bền vững gắn với bảo vệ rừng và nâng cao thu nhập cho người dân	Tiểu dự án 2: Đầu tư phát triển sản xuất theo chuỗi giá trị, vùng trồng được liệu quý, thúc đẩy khởi sự kinh doanh, khởi nghiệp và thu hút đầu tư vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	Tổng	Hỗ trợ các xã, thôn BĐKK	Hỗ trợ trang thiết bị trạm y tế	Tiểu dự án 1: Đổi mới hoạt động, củng cố phát triển các trường phổ thông dân tộc nội trú, trường phổ thông dân tộc bán trú và xóa mù chữ cho người dân vùng đồng bào dân tộc thiểu số	Tiểu dự án 2: Bồi dưỡng kiến thức dân tộc, đào tạo dự bị đại học, đại học và sau đại học đáp ứng nhu cầu nhân lực cho vùng dân tộc thiểu số	Tiểu dự án 3: Dự án phát triển giáo dục nghề nghiệp và giải quyết việc làm cho người lao động vùng dân tộc thiểu số và miền núi	Tiểu dự án 4: Đào tạo nâng cao năng lực cho cộng đồng và cán bộ triển khai Chương trình				Tiểu dự án 1: Biểu dương, tôn vinh điển hình tiên tiến, phát huy vai trò của người có uy tín; phổ biến, giáo dục pháp luật, trợ giúp pháp lý và tuyên truyền, vận động đồng bào	Tiểu dự án 3: Kiểm tra, giám sát, đánh giá, đào tạo, tập huấn tổ chức thực hiện Chương trình	
10	Huyện Như Thanh	15.504		2.787	1.190	1.190			728	6.721		1.360	503	860	208	1.052	95
11	Huyện Thạch Thành	20.039	268	2.291	1.052	1.052			1.274	10.245		1.369	592	782	230	1.841	95
12	Huyện Triệu Sơn	2.221		916	421	421			182				81	313	32	263	13
13	Huyện Thọ Xuân	951							303				135		54	438	21
14	Huyện Hà Trung	191							61				27		11	88	4
15	Huyện Yên Định	191							61				27		11	88	4
16	Thị xã Nghi Sơn	207		115	53	53								39			
17	Trường Trung cấp nghề miền núi Thanh Hóa	12.294								12.294							
C	SỐ VỐN CHƯA PHÂN BỐ	117.794															